



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 37

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	blurred	/blɜːd/	a	mờ / không rõ ràng <i>The image appeared blurred due to the low resolution and poor lighting conditions.</i> Hình ảnh trông bị mờ do độ phân giải thấp và điều kiện ánh sáng kém.
2	credibility	/ˌkredəˈbɪləti/	n	độ tin cậy <i>The journalist worked hard to maintain her credibility by reporting accurate and verified information.</i> Nhà báo đã nỗ lực duy trì độ tin cậy bằng cách đưa tin chính xác và được kiểm chứng.
3	curiosity	/ˌkjʊəriˈɒsəti/	n	sự tò mò <i>Children's natural curiosity encourages them to explore the world and learn new things.</i> Sự tò mò tự nhiên của trẻ em khuyến khích chúng khám phá thế giới và học hỏi những điều mới.
4	discerning	/dɪˈsɜːnɪŋ/	a	tinh tế / sáng suốt <i>A discerning reader can easily identify the difference between reliable and misleading information.</i>

				<i>Một người đọc tinh tế có thể dễ dàng phân biệt giữa thông tin đáng tin cậy và thông tin sai lệch.</i>
5	dispense	/di'spens/	v	phân phát / cung cấp <i>The system is designed to dispense information quickly and efficiently to users.</i> <i>Hệ thống được thiết kế để cung cấp thông tin nhanh chóng và hiệu quả cho người dùng.</i>
6	dynamic	/daɪ'næmɪk/	a	năng động / luôn thay đổi <i>The company operates in a dynamic environment where innovation is essential for survival.</i> <i>Công ty hoạt động trong một môi trường năng động nơi đổi mới là yếu tố sống còn.</i>
7	facilitator	/fə'sɪlɪtətə(r)/	n	người hỗ trợ / điều phối <i>The teacher acts as a facilitator, guiding students to discover knowledge on their own.</i> <i>Giáo viên đóng vai trò là người hỗ trợ, hướng dẫn học sinh tự khám phá kiến thức.</i>
8	formulation	/ˌfɔːmjʊ'leɪʃn/	n	sự hình thành / xây dựng (ý tưởng) <i>The formulation of effective policies requires careful analysis and long-term planning.</i> <i>Việc xây dựng các chính sách hiệu quả đòi hỏi sự phân tích cẩn thận và kế hoạch dài hạn.</i>
9	hierarchy	/'haɪərəʃki/	n	hệ thống phân cấp <i>The company has a clear hierarchy, with defined roles and responsibilities at each level.</i> <i>Công ty có một hệ thống phân cấp rõ ràng với vai trò và trách nhiệm được xác định ở từng cấp.</i>
10	pedagogical	/ˌpedə'ɡɒdʒɪkl/	a	thuộc về phương pháp giảng dạy <i>The course introduces modern pedagogical approaches to enhance student engagement.</i> <i>Khóa học giới thiệu các phương pháp giảng dạy</i>

				hiện đại nhằm tăng cường sự tham gia của học sinh.
11	recitation	/ˌresɪ'teɪʃn/	n	sự đọc thuộc lòng <i>Traditional education often emphasized recitation rather than critical thinking.</i> <i>Giáo dục truyền thống thường nhấn mạnh việc đọc thuộc lòng hơn là tư duy phản biện.</i>
12	recite	/rɪ'saɪt/	v	đọc thuộc lòng <i>Students were required to recite poems from memory during the lesson.</i> <i>Học sinh được yêu cầu đọc thuộc lòng các bài thơ trong giờ học.</i>
13	re-envision	/ˌriː m'vɪʒən/	v	tái hình dung / tái định hình <i>The curriculum has been re-envisioned to better meet the needs of modern learners.</i> <i>Chương trình học đã được tái định hình để phù hợp hơn với nhu cầu của người học hiện đại.</i>
14	specifically	/spə'sɪfɪkli/	adv	một cách cụ thể <i>The instructions were explained specifically to avoid any misunderstanding among participants.</i> <i>Các hướng dẫn được giải thích một cách cụ thể để tránh bất kỳ sự hiểu lầm nào giữa những người tham gia.</i>
15	truthful source	/'truːθfl sɔːs/	np	nguồn đáng tin cậy <i>It is important to verify information using a truthful source before sharing it online.</i> <i>Việc kiểm chứng thông tin bằng nguồn đáng tin cậy là rất quan trọng trước khi chia sẻ trên mạng.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
-----	----------	-------

1.	adhere to	tuân thủ <i>All employees are required to adhere to company policies to maintain a professional and ethical workplace.</i> <i>Tất cả nhân viên được yêu cầu tuân thủ các chính sách của công ty để duy trì môi trường làm việc chuyên nghiệp và đạo đức.</i>
2.	shift from	chuyển từ <i>The company decided to shift from traditional marketing strategies to digital platforms to reach a wider audience.</i> <i>Công ty đã quyết định chuyển từ các chiến lược marketing truyền thống sang nền tảng kỹ thuật số để tiếp cận đối tượng rộng hơn.</i>

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU				
1	algae	/ˈæl.dʒiː/	n	tảo <i>The rapid growth of algae in the lake has reduced oxygen levels, threatening fish populations and disrupting the local ecosystem.</i> <i>Sự phát triển nhanh của tảo trong hồ đã làm giảm lượng oxy, đe dọa quần thể cá và làm gián đoạn hệ sinh thái địa phương.</i>
2	bleaching episode	/ˈbliː.tʃɪŋ ˈep.ɪ.səʊd/	np	đợt tẩy trắng <i>A severe bleaching episode left large sections of the reef pale and weakened, alarming scientists monitoring marine biodiversity.</i> <i>Một đợt tẩy trắng nghiêm trọng đã khiến nhiều phần của rạn san hô trở nên nhợt nhạt và suy yếu, làm các nhà khoa học theo dõi đa dạng sinh học biển lo ngại.</i>

3	calcified	/ˈkæl.sɪ.faɪd/	a	bị vôi hóa <i>The shells of these marine organisms become calcified over time, providing protection against predators in their natural habitat.</i> <i>Vỏ của những sinh vật biển này bị vôi hóa theo thời gian, giúp bảo vệ chúng khỏi kẻ săn mồi trong môi trường sống tự nhiên.</i>
4	calcified skeleton	/ˈkæl.sɪ.faɪd ˈskel.ɪ.tən/	np	bộ xương vôi hóa <i>The coral's calcified skeleton forms the foundation of the reef, supporting countless species that depend on it for shelter.</i> <i>Bộ xương vôi hóa của san hô tạo nên nền tảng của rạn, nâng đỡ vô số loài phụ thuộc vào nó để trú ẩn.</i>
5	cascading	/ˈkæ.skeɪ.dɪŋ/	a	lan truyền dây chuyền <i>The policy change triggered cascading effects across the industry, influencing supply chains, pricing, and consumer behavior.</i> <i>Thay đổi chính sách đã tạo ra những tác động lan truyền dây chuyền trong toàn ngành, ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng, giá cả và hành vi người tiêu dùng.</i>
6	catastrophic	/ˌkæt.əˈstrɒf.ɪk/	a	mang tính thảm họa <i>The region suffered catastrophic flooding that displaced thousands of families and destroyed vital infrastructure.</i> <i>Khu vực này phải hứng chịu trận lũ lụt mang tính thảm họa khiến hàng nghìn gia đình phải di dời và phá hủy cơ sở hạ tầng quan trọng.</i>

7	coloration	/ˌkʌl.ə'reɪ.ʃən/	n	màu sắc; sự nhuộm màu <i>The coloration of the butterfly's wings helps it blend into its surroundings and avoid potential predators.</i> <i>Màu sắc trên cánh bướm giúp nó hòa vào môi trường xung quanh và tránh khỏi những kẻ săn mồi tiềm ẩn.</i>
8	confirmation	/ˌkɒn.fə'meɪ.ʃən/	n	sự xác nhận <i>Official confirmation of the discovery attracted international attention from scientists and environmental organizations.</i> <i>Sự xác nhận chính thức về phát hiện này đã thu hút sự chú ý quốc tế từ các nhà khoa học và tổ chức môi trường.</i>
9	coral reef degradation	/'kɒr.əl ri:f ,deg.rə'deɪ.ʃən/	np	sự suy thoái rạn san hô <i>The ongoing coral reef degradation has reduced fish populations and affected the livelihoods of coastal communities.</i> <i>Sự suy thoái rạn san hô đang diễn ra đã làm giảm quần thể cá và ảnh hưởng đến sinh kế của các cộng đồng ven biển.</i>
10	demise	/dɪ'maɪz/	n	sự suy tàn; cái chết <i>The sudden demise of the ancient forest shocked conservationists who had worked for years to protect the area.</i> <i>Sự suy tàn đột ngột của khu rừng cổ đã khiến các nhà bảo tồn, những người đã nỗ lực bảo vệ khu vực này suốt nhiều năm, vô cùng bàng hoàng.</i>
11	deterioration	/dɪ,tɪə.ri.ə'reɪ.ʃən/	n	sự xuống cấp <i>The deterioration of air quality in major cities has raised serious public health</i>

				concerns among residents and authorities. Sự xuống cấp của chất lượng không khí ở các thành phố lớn đã làm dấy lên những lo ngại nghiêm trọng về sức khỏe cộng đồng.
12	excessive	/ɪk'ses.ɪv/	a	quá mức The excessive use of chemical fertilizers has polluted nearby rivers and harmed local wildlife. Việc sử dụng quá mức phân bón hóa học đã làm ô nhiễm các con sông gần đó và gây hại cho động vật hoang dã địa phương.
13	expel	/ɪk'spel/	v	trục xuất; thải ra The system is designed to expel harmful substances before they can damage sensitive equipment. Hệ thống được thiết kế để thải ra các chất có hại trước khi chúng có thể làm hỏng các thiết bị nhạy cảm.
14	government agency	/'gʌv.ən.mənt 'eɪ.dʒən.si/	np	cơ quan chính phủ The government agency launched a nationwide campaign to promote renewable energy and environmental awareness. Cơ quan chính phủ đã phát động một chiến dịch trên toàn quốc nhằm thúc đẩy năng lượng tái tạo và nâng cao nhận thức về môi trường.
15	inordinate	/ɪ'nɔː.dɪ.nət/	a	quá đáng; vượt mức The project faced inordinate delays due to unexpected legal issues and funding shortages. Dự án đã gặp những trì hoãn quá mức do

				các vấn đề pháp lý bất ngờ và thiếu hụt nguồn vốn.
16	irreversible damage	/,ɪr.ɪ'vɜː.sə.bəl 'dæm.ɪdʒ/	np	thiệt hại không thể đảo ngược <i>Deforestation can cause irreversible damage to ecosystems that take centuries to recover, if they recover at all.</i> Nạn phá rừng có thể gây ra những thiệt hại không thể đảo ngược đối với các hệ sinh thái vốn phải mất hàng thế kỷ mới có thể phục hồi, nếu có thể phục hồi.
17	keystone	/'kiː.stəʊn/	n	then chốt; chủ chốt <i>The keystone species plays a crucial role in maintaining the balance of the entire ecosystem.</i> Loài then chốt đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự cân bằng của toàn bộ hệ sinh thái.
18	likewise	/'laɪk.waɪz/	adv	tương tự; cũng vậy <i>The new policy benefits urban residents, and rural communities will likewise experience improved access to public services.</i> Chính sách mới mang lại lợi ích cho cư dân đô thị, và các cộng đồng nông thôn cũng tương tự sẽ được cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ công.
19	living structure	/'lɪv.ɪŋ 'strʌk.tʃər/	np	cấu trúc sống <i>The reef is a living structure that grows and changes over time, shaped by both marine life and environmental conditions.</i> Rạn san hô là một cấu trúc sống phát triển và thay đổi theo thời gian, được định hình bởi sinh vật biển và điều kiện môi trường.

20	manifestation	/ˌmæn.ɪ.fes'teɪ.ʃən/	n	sự biểu hiện; sự thể hiện <i>Her calm response was a manifestation of years of training and experience in crisis management.</i> <i>Phản ứng bình tĩnh của cô ấy là sự thể hiện của nhiều năm đào tạo và kinh nghiệm trong quản lý khủng hoảng.</i>
21	mechanism	/ˈmek.ə.nɪ.zəm/	n	cơ chế <i>The mechanism behind climate regulation in the ocean involves complex interactions between currents, temperature, and marine life.</i> <i>Cơ chế điều hòa khí hậu trong đại dương bao gồm những tương tác phức tạp giữa dòng chảy, nhiệt độ và sinh vật biển.</i>
22	persistently	/pə'sɪs.tənt.li/	adv	một cách dai dẳng <i>The problem persistently resurfaced despite repeated efforts to address its underlying causes.</i> <i>Vấn đề này liên tục tái diễn mặc dù đã nhiều lần cố gắng giải quyết các nguyên nhân gốc rễ.</i>
23	photosynthesis	/ˌfəʊ.təʊ'sɪn.θə.sɪs/	n	quang hợp <i>Plants rely on photosynthesis to convert sunlight into energy that fuels their growth and survival.</i> <i>Thực vật dựa vào quá trình quang hợp để chuyển đổi ánh sáng mặt trời thành năng lượng phục vụ cho sự sinh trưởng và tồn tại.</i>
24	planetary	/ˈplæn.ɪ.tər.i/	a	thuộc hành tinh; toàn cầu <i>The mission aims to study planetary conditions that could</i>

				<i>support life beyond Earth.</i> <i>Nhiệm vụ này nhằm nghiên cứu các điều kiện thuộc hành tinh có thể hỗ trợ sự sống ngoài Trái Đất.</i>
25	prolonged	/prə'lonɪd/	a	kéo dài <i>The prolonged drought has severely affected agriculture and water supplies across the region.</i> <i>Đợt hạn hán kéo dài đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nông nghiệp và nguồn cung nước trên toàn khu vực.</i>
26	shrinking	/'ʃrɪŋ.kɪŋ/	a	đang thu hẹp <i>The shrinking glacier is a visible sign of rising global temperatures and climate change.</i> <i>Sông băng đang thu hẹp là dấu hiệu rõ ràng của nhiệt độ toàn cầu tăng lên và biến đổi khí hậu.</i>
27	skeleton	/'skel.ɪ.tən/	n	bộ xương <i>The skeleton of the ancient animal provided valuable insights into how species evolved over millions of years.</i> <i>Bộ xương của loài động vật cổ đại đã cung cấp những hiểu biết quý giá về cách các loài tiến hóa qua hàng triệu năm.</i>
28	sobering	/'səʊ.bər.ɪŋ/	a	đáng suy ngẫm <i>The documentary offered a sobering look at the long-term consequences of unchecked environmental destruction.</i> <i>Bộ phim tài liệu mang đến một cái nhìn đáng suy ngẫm về những hậu quả lâu dài của việc tàn phá môi trường không được kiểm soát.</i>

29	spectacular	/spek'tæk.jə.lər/	a	ngoạn mục <i>The spectacular sunrise over the ocean drew crowds of photographers and travelers to the coastline.</i> <i>Bình minh ngoạn mục trên đại dương đã thu hút đông đảo nhiếp ảnh gia và du khách đến bờ biển.</i>
30	starvation	/sta:'vei.jən/	n	nạn đói; sự chết đói <i>Prolonged conflict and drought have led to starvation in several remote regions lacking access to humanitarian aid.</i> <i>Xung đột kéo dài và hạn hán đã dẫn đến nạn đói ở một số khu vực xa xôi thiếu sự tiếp cận với viện trợ nhân đạo.</i>
31	succumb	/sə'kʌm.b/	v	chịu thua, khuất phục <i>The old bridge is succumbing to years of neglect and heavy traffic, raising safety concerns among local authorities.</i> <i>Cây cầu cũ đang dần khuất phục trước nhiều năm bị bỏ bê và lưu lượng giao thông lớn, làm dấy lên lo ngại về an toàn.</i>
32	symbiotic	/,sɪm.bai'ɒt.ɪk/	a	cộng sinh <i>The symbiotic relationship between the fish and the coral helps both species survive in a challenging marine environment.</i> <i>Mối quan hệ cộng sinh giữa cá và san hô giúp cả hai loài tồn tại trong môi trường biển đầy thách thức.</i>
33	thermal	/'θɜː.məl/	a	thuộc nhiệt; nhiệt <i>The thermal sensors monitor temperature changes to prevent equipment from overheating during operation.</i>

				Các cảm biến nhiệt theo dõi sự thay đổi nhiệt độ để ngăn thiết bị quá nhiệt trong quá trình vận hành.
34	transparent	/træn'spær.ənt/	a	trong suốt <i>The transparent water allowed divers to observe marine life clearly beneath the surface.</i> Nước trong suốt cho phép thợ lặn quan sát rõ sinh vật biển dưới bề mặt.
35	transparent tissue	/træn'spær.ənt 'tʃuː/	np	mô trong suốt <i>The coral's transparent tissue reveals the vibrant colors of the algae living inside it.</i> Mô trong suốt của san hô làm lộ ra những màu sắc rực rỡ của tảo sống bên trong.
36	unambiguous	/ˌʌn.æm'biɡ.ju.əs/	a	rõ ràng; không mơ hồ <i>The evidence provided an unambiguous answer to the long-standing question about the project's feasibility.</i> Bằng chứng đã đưa ra một câu trả lời rõ ràng cho câu hỏi kéo dài về tính khả thi của dự án.
37	verify	/'ver.i.fai/	v	xác minh <i>The results were verified by independent experts before being published in the scientific journal.</i> Kết quả đã được các chuyên gia độc lập xác minh trước khi được công bố trên tạp chí khoa học.
38	withstand	/'wið.stæn.d/	v	chống chịu; chịu đựng <i>The structure is capable of withstanding extreme weather conditions, including strong winds and</i>

				<i>heavy rainfall.</i> <i>Công trình này có khả năng chịu đựng được các điều kiện thời tiết khắc nghiệt, bao gồm gió mạnh và mưa lớn.</i>
39	zooxanthellae	/ˌzəʊ.əʊ.zænˈθel.iː/	n	tảo zooxanthellae <i>The zooxanthellae living inside coral tissues provide essential nutrients through photosynthesis, supporting reef health.</i> <i>Loài tảo zooxanthellae sống bên trong mô san hô cung cấp chất dinh dưỡng thiết yếu thông qua quang hợp, giúp duy trì sức khỏe của rạn san hô.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	a state of starvation	tình trạng đói kém; nạn đói <i>The prolonged drought pushed entire communities into a state of starvation, forcing humanitarian organizations to deliver emergency food supplies and medical aid.</i> <i>Đợt hạn hán kéo dài đã đẩy cả cộng đồng vào tình trạng đói kém, buộc các tổ chức nhân đạo phải cung cấp lương thực khẩn cấp và hỗ trợ y tế.</i>
2.	be responsible for sth/doing sth	chịu trách nhiệm về điều gì đó/làm gì đó <i>The project manager is responsible for ensuring that all safety standards are met before construction begins on the new site.</i> <i>Người quản lý dự án chịu trách nhiệm đảm bảo rằng tất cả các tiêu chuẩn an toàn được đáp ứng trước khi công trình tại địa điểm mới bắt đầu.</i>
3.	be subjected to sth	bị đặt vào; phải chịu điều gì đó <i>Residents were subjected to constant noise and air pollution as major roadworks continued outside their homes for months.</i> <i>Người dân đã phải chịu tiếng ồn liên tục và ô nhiễm</i>

		không khí khi các công trình sửa đường lớn kéo dài trước nhà họ trong nhiều tháng.
4.	under duress	dưới áp lực; bị ép buộc <i>The witness claimed he signed the document under duress after being threatened with legal and financial consequences.</i> <i>Nhân chứng cho biết anh ta đã ký vào tài liệu dưới áp lực sau khi bị đe dọa về những hậu quả pháp lý và tài chính.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU				
STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
16	analytical	/,ænə'litɪkl/	a	có tính phân tích <i>He has an analytical mindset that helps him solve complex problems efficiently.</i> <i>Anh ấy có tư duy phân tích giúp giải quyết các vấn đề phức tạp một cách hiệu quả.</i>
17	analytical power	/,ænə'litɪkl 'paʊə(r)/	np	năng lực phân tích <i>Strong analytical power is essential for making well-informed decisions in business.</i> <i>Năng lực phân tích mạnh mẽ là yếu tố cần thiết để đưa ra quyết định đúng đắn trong kinh doanh.</i>
18	beak	/bi:k/	n	mỏ (chim) <i>The bird used its sharp beak to crack open seeds and feed itself.</i> <i>Con chim dùng chiếc mỏ sắc của mình để mổ vỡ hạt và ăn.</i>
19	biomimicry	/,baɪəʊ'mɪmɪkri/	n	mô phỏng sinh học <i>Scientists study biomimicry to design innovations inspired by natural</i>

				processes. Các nhà khoa học nghiên cứu mô phỏng sinh học để tạo ra những đối mới lấy cảm hứng từ tự nhiên.
20	bluntly	/'blʌntli/	adv	một cách thẳng thừng <i>He spoke bluntly about the flaws in the project, which made some people uncomfortable.</i> Anh ấy nói thẳng thừng về những thiếu sót của dự án, điều này khiến một số người khó chịu.
21	celebrated concept	/'selibreɪtɪd 'kɒnsept/	n	khái niệm nổi tiếng <i>The theory has become a celebrated concept in modern scientific discussions.</i> Lý thuyết này đã trở thành một khái niệm nổi tiếng trong các cuộc thảo luận khoa học hiện đại.
22	define	/dɪ'faɪn/	v	định nghĩa <i>It is important to clearly define the problem before attempting to find a solution.</i> Việc định nghĩa rõ vấn đề là rất quan trọng trước khi tìm cách giải quyết.
23	disguise	/dɪs'gaɪz/	n	ngụy trang / che giấu <i>He tried to disguise his true intentions, but his actions revealed the truth.</i> Anh ấy cố gắng che giấu ý định thật của mình, nhưng hành động đã tiết lộ sự thật.
24	dysfunctional relationship	/ˌdɪsfʌŋkʃənəl rɪ'leɪʃnʃɪp/	np	mối quan hệ không lành mạnh <i>They remained stuck in a dysfunctional relationship that negatively affected</i>

				<i>both of them.</i> <i>Họ vẫn mắc kẹt trong một mối quan hệ không lành mạnh gây ảnh hưởng tiêu cực đến cả hai.</i>
25	ecosystem-wide	/ˈiːkəʊ,sɪstəm waɪd/	a	trên toàn hệ sinh thái <i>Climate change has ecosystem-wide impacts that affect both wildlife and human communities.</i> <i>Biến đổi khí hậu có tác động trên toàn hệ sinh thái, ảnh hưởng đến cả động vật hoang dã và con người.</i>
26	embody	/ɪmˈbɒdi/	v	thể hiện / hiện thân <i>This building is designed to embody the values of sustainability and innovation.</i> <i>Tòa nhà này được thiết kế để thể hiện các giá trị về tính bền vững và đổi mới.</i>
27	empathetic	/,empəˈθetɪk/	a	giàu sự đồng cảm <i>She is an empathetic listener who understands the feelings of others.</i> <i>Cô ấy là một người biết lắng nghe đầy sự đồng cảm và thấu hiểu cảm xúc của người khác.</i>
28	empathetically	/,empəˈθetɪkli/	adv	một cách đồng cảm <i>He responded empathetically to her concerns, offering both support and reassurance.</i> <i>Anh ấy phản hồi một cách đồng cảm với những lo lắng của cô, đưa ra sự hỗ trợ và trấn an.</i>
29	emulation	/,emjuˈleɪʃn/	n	sự mô phỏng <i>The design is based on the emulation of natural patterns found in the environment.</i>

				Thiết kế này dựa trên sự mô phỏng các mẫu hình tự nhiên trong môi trường.
30	ethical	/ˈeθɪkl/	a	mang tính đạo đức <i>Researchers must follow ethical guidelines when conducting experiments involving humans.</i> Các nhà nghiên cứu phải tuân theo các nguyên tắc đạo đức khi tiến hành thí nghiệm liên quan đến con người.
31	extraction	/ɪk'strækʃn/	n	sự khai thác <i>The excessive extraction of natural resources can lead to environmental degradation.</i> Việc khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức có thể dẫn đến suy thoái môi trường.
32	forcible	/ˈfɔːsəbl/	a	mang tính cưỡng ép <i>The agreement was reached through forcible means, raising serious ethical concerns.</i> Thỏa thuận được đạt được bằng các biện pháp cưỡng ép, gây ra những lo ngại nghiêm trọng về đạo đức.
33	genius	/ˈdʒiːniəs/	n	thiên tài <i>She is widely regarded as a genius for her groundbreaking contributions to science.</i> Cô được xem là một thiên tài nhờ những đóng góp mang tính đột phá cho khoa học.
34	hasten	/ˈheɪsn/	v	thúc đẩy nhanh <i>The new policy aims</i>

				to hasten economic recovery after the financial crisis. Chính sách mới nhằm thúc đẩy nhanh quá trình phục hồi kinh tế sau khủng hoảng tài chính.
35	holistic	/həʊ'listɪk/	a	toàn diện A holistic approach to healthcare considers both physical and mental well-being. Một cách tiếp cận toàn diện đối với chăm sóc sức khỏe xem xét cả thể chất lẫn tinh thần.
36	hubris	/'hju:bris/	n	sự kiêu ngạo quá mức His hubris led him to ignore expert advice, which ultimately caused the project to fail. Sự kiêu ngạo quá mức khiến anh ta phớt lờ lời khuyên của chuyên gia, cuối cùng dẫn đến thất bại của dự án.
37	imitation	/,ɪmɪ'teɪʃn/	n	sự bắt chước The product was criticized as a poor imitation of a well-known brand. Sản phẩm bị chỉ trích là một sự bắt chước kém của một thương hiệu nổi tiếng.
38	imitator	/'ɪmɪteɪə(r)/	n	kẻ bắt chước He was labeled an imitator rather than an innovator because his ideas lacked originality. Anh ta bị coi là kẻ bắt chước thay vì người sáng tạo vì ý tưởng thiếu tính nguyên bản.

39	immobilize	/ɪ'məʊbəlaɪz/	v	làm bất động <i>The security system is designed to immobilize unauthorized intruders instantly.</i> <i>Hệ thống an ninh được thiết kế để làm bất động những kẻ xâm nhập trái phép ngay lập tức.</i>
40	inherent	/ɪn'hɪərənt/	a	vốn có <i>The risks are inherent in any investment, especially in volatile markets.</i> <i>Rủi ro là yếu tố vốn có trong bất kỳ khoản đầu tư nào, đặc biệt là trong thị trường biến động.</i>
41	interconnectedness	/,ɪntəkə'nektɪdnəs/	n	sự liên kết chặt chẽ <i>The interconnectedness of global economies means that one crisis can affect multiple countries.</i> <i>Sự liên kết chặt chẽ của các nền kinh tế toàn cầu có nghĩa là một cuộc khủng hoảng có thể ảnh hưởng đến nhiều quốc gia.</i>
42	intuitive	/ɪn'tjuːɪtɪv/	a	mang tính trực giác <i>Her intuitive understanding of human behavior makes her an excellent psychologist.</i> <i>Sự hiểu biết mang tính trực giác về hành vi con người khiến cô trở thành một nhà tâm lý học xuất sắc.</i>
43	invalidate	/ɪn'vælɪdeɪt/	v	làm mất hiệu lực <i>New evidence may invalidate the previous conclusions drawn from the study.</i>

				Những bằng chứng mới có thể làm mất hiệu lực các kết luận trước đó từ nghiên cứu.
44	marginalize	/ˈmɑːdʒɪnəlaɪz/	v	gạt ra bên lề Certain groups have been marginalized and denied equal opportunities in society. Một số nhóm đã bị gạt ra bên lề và không được trao cơ hội bình đẳng trong xã hội.
45	mimesis	/mɪˈmiːsɪs/	n	sự mô phỏng (nghệ thuật) The concept of mimesis explores how art imitates life and reality. Khái niệm mô phỏng trong nghệ thuật khám phá cách nghệ thuật bắt chước cuộc sống và thực tại.
46	now-outdated	/ˌnaʊ aʊtˈdeɪtɪd/	a	nay đã lỗi thời This once-popular theory is now considered now-outdated due to recent scientific discoveries. Lý thuyết từng phổ biến này hiện đã bị coi là lỗi thời do những khám phá khoa học gần đây.
47	overemphasis	/ˌəʊvərˈemfəːsɪs/	n	sự nhấn mạnh quá mức The overemphasis on test scores can undermine creativity and critical thinking in students. Việc nhấn mạnh quá mức vào điểm số có thể làm suy giảm sự sáng tạo và tư duy phản biện của học sinh.
48	overemphasize	/ˌəʊvərˈemfəsaɪz/	v	nhấn mạnh quá mức Teachers should not overemphasize memorization at

				<i>the expense of understanding concepts.</i> Giáo viên không nên nhấn mạnh quá mức việc ghi nhớ mà bỏ qua việc hiểu bản chất.
49	paradigm	/ˈpærədaim/	n	mô hình / khuôn mẫu tư duy <i>The new approach represents a shift in the traditional paradigm of education.</i> Cách tiếp cận mới đại diện cho sự thay đổi trong mô hình giáo dục truyền thống.
50	participatory	/pɑːˈtɪsɪpətri/	a	mang tính tham gia <i>A participatory approach encourages students to actively engage in the learning process.</i> Cách tiếp cận mang tính tham gia khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào quá trình học tập.
51	precipitate	/prɪˈsɪpɪteɪt/	v	gây ra / thúc đẩy <i>The sudden policy change may precipitate a series of unexpected consequences.</i> Sự thay đổi chính sách đột ngột có thể gây ra một loạt hậu quả không lường trước.
52	rationalism	/ˈræʃənəlɪzəm/	n	chủ nghĩa duy lý <i>The philosophy of rationalism emphasizes reason as the primary source of knowledge.</i> Chủ nghĩa duy lý nhấn mạnh lý trí là nguồn gốc chính của tri thức.
53	rationalist	/ˈræʃənəlɪst/	n	người theo chủ nghĩa duy lý <i>A rationalist relies heavily on logic and reasoning rather than emotions when</i>

				<i>making decisions.</i> Một người theo chủ nghĩa duy lý chủ yếu dựa vào logic và lý trí thay vì cảm xúc khi đưa ra quyết định.
54	reciprocity	/ˌresiˈprɒsəti/	n	tính tương hỗ <i>Successful partnerships are built on mutual trust and reciprocity.</i> Những mối quan hệ hợp tác thành công được xây dựng trên sự tin tưởng và tính tương hỗ.
55	requirement	/rɪˈkwaɪəmənt/	n	yêu cầu <i>Meeting the basic requirements is essential before applying for the position.</i> Việc đáp ứng các yêu cầu cơ bản là điều cần thiết trước khi ứng tuyển vào vị trí đó.
56	resilience	/rɪˈziliəns/	n	khả năng phục hồi <i>The community showed remarkable resilience in rebuilding after the devastating natural disaster.</i> Cộng đồng đã thể hiện khả năng phục hồi đáng kinh ngạc trong việc tái thiết sau thảm họa thiên nhiên tàn khốc.
57	scientific rationalism	/ˌsaɪənˈtɪfɪk ˈræʃənəlɪzəm/	np	chủ nghĩa duy lý khoa học <i>Modern research is deeply influenced by scientific rationalism, which prioritizes evidence and logical analysis.</i> Nghiên cứu hiện đại chịu ảnh hưởng sâu sắc từ chủ nghĩa duy lý khoa học, vốn đề cao bằng chứng và phân tích logic.
58	self-cooling	/ˌself ˈkuːlɪŋ/	a	tự làm mát <i>The building uses a self-cooling design</i>

				<i>inspired by nature to reduce energy consumption.</i> <i>Tòa nhà sử dụng thiết kế tự làm mát lấy cảm hứng từ tự nhiên để giảm tiêu thụ năng lượng.</i>
59	selfish gene	/ˌselfɪʃˈdʒiːn/	np	gen ích kỷ <i>The concept of the selfish gene explains how genes can influence behavior to ensure their survival.</i> <i>Khái niệm gen ích kỷ giải thích cách các gen có thể ảnh hưởng đến hành vi nhằm đảm bảo sự tồn tại của chúng.</i>
60	sensuous	/ˈsenʃuəs/	a	gợi cảm giác (liên quan giác quan) <i>The artwork offers a sensuous experience that appeals to both sight and touch.</i> <i>Tác phẩm mang lại trải nghiệm giàu cảm giác, thu hút cả thị giác lẫn xúc giác.</i>
61	spectacle	/ˈspektəkl/	n	cảnh tượng <i>The festival created a stunning spectacle with vibrant colors and lively performances.</i> <i>Lễ hội đã tạo nên một cảnh tượng ấn tượng với màu sắc rực rỡ và các màn trình diễn sôi động.</i>
62	spiritual	/ˈspɪrɪtʃuəl/	a	thuộc tâm linh <i>Many visitors seek a spiritual connection when traveling to sacred places.</i> <i>Nhiều du khách tìm kiếm sự kết nối tâm linh khi đến thăm các địa điểm linh thiêng.</i>

63	terminology	/ˌtɜːmɪˈnɒlədʒi/	n	thuật ngữ <i>Understanding</i> <i>technical terminology is essential when studying specialized subjects.</i> <i>Việc hiểu các thuật ngữ chuyên ngành là rất quan trọng khi học các lĩnh vực chuyên sâu.</i>
64	termite	/ˈtɜːmaɪt/	n	mối (côn trùng) <i>A termite can cause serious damage to wooden structures if left untreated.</i> <i>Một con mối có thể gây thiệt hại nghiêm trọng cho các cấu trúc gỗ nếu không được xử lý.</i>
65	termite mound	/ˈtɜːmaɪt maʊnd/	np	tổ mối <i>The researchers studied a termite mound to learn about its natural ventilation system.</i> <i>Các nhà nghiên cứu đã uzuy tổ mối để tìm hiểu hệ thống thông gió tự nhiên của nó.</i>
66	traction	/ˈtrækʃn/	n	lực kéo / độ bám <i>The new tires provide better traction on wet roads, improving overall safety.</i> <i>Lốp xe mới cung cấp độ bám tốt hơn trên đường ướt, cải thiện an toàn tổng thể.</i>
67	trade-off	/ˈtreɪd ɒf/	n	sự đánh đổi <i>There is always a trade-off between speed and accuracy in complex decision-making processes.</i> <i>Luôn có sự đánh đổi giữa tốc độ và độ</i>

				chính xác trong các quá trình ra quyết định phức tạp.
68	unethical	/ʌn'eθɪkl/	a	phi đạo đức <i>Using personal data without consent is considered unethical in most professional contexts.</i> Việc sử dụng dữ liệu cá nhân mà không có sự đồng ý được coi là phi đạo đức trong hầu hết các bối cảnh chuyên môn.
69	wisdom	/'wɪzdəm/	n	trí tuệ / sự khôn ngoan <i>Experience and reflection often lead to greater wisdom over time.</i> Kinh nghiệm và sự suy ngẫm thường dẫn đến trí tuệ sâu sắc hơn theo thời gian.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
3.	be coined by sth	được đặt ra bởi cái gì <i>The term was coined by a renowned scientist to describe a newly discovered phenomenon.</i> Thuật ngữ này được đặt ra bởi một nhà khoa học nổi tiếng để mô tả một hiện tượng mới được phát hiện.
4.	be hailed as sth	được ca ngợi là <i>The innovation was widely hailed as a breakthrough in sustainable technology.</i> Phát minh này được ca ngợi rộng rãi là một bước đột phá trong công nghệ bền vững.
5.	be sourced from sth	có nguồn gốc từ <i>All ingredients used in the product are sourced from organic farms to ensure high quality.</i> Tất cả nguyên liệu sử dụng trong sản phẩm đều

		<i>có nguồn gốc từ các trang trại hữu cơ để đảm bảo chất lượng cao.</i>
6.	in nature	về bản chất <i>Human behavior is complex in nature, influenced by both biological and social factors.</i> <i>Hành vi con người về bản chất là phức tạp, chịu ảnh hưởng bởi cả yếu tố sinh học và xã hội.</i>
7.	pin down	xác định chính xác <i>It is difficult to pin down the exact cause of the problem without further investigation.</i> <i>Rất khó để xác định chính xác nguyên nhân của vấn đề nếu không có thêm điều tra.</i>

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI				
STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
70	abduct	/æb'dʌkt/	v	bắt cóc <i>The criminals attempted to abduct a wealthy businessman but were quickly arrested by the police.</i> <i>Tội phạm đã cố bắt cóc một doanh nhân giàu có nhưng nhanh chóng bị cảnh sát bắt giữ.</i>
71	acquisition process	/,ækwi'zɪʃn 'prəʊses/	np	quá trình mua lại / thầu tóm <i>The acquisition process involves careful evaluation and negotiation between both companies.</i> <i>Quá trình mua lại bao gồm việc đánh giá và thương lượng cẩn thận giữa hai công ty.</i>
72	alienate	/'eɪliəneɪt/	v	làm xa lánh <i>His harsh attitude began to alienate his colleagues and damage team</i>

				relationships. Thái độ khắc nghiệt của anh ấy bắt đầu khiến đồng nghiệp xa lánh và làm tổn hại mối quan hệ trong nhóm.
73	bicker	/ˈbɪkə(r)/	v	cãi vã vặt The siblings often bicker over trivial matters that are not worth arguing about. Anh chị em thường cãi vã vặt về những chuyện nhỏ nhặt không đáng tranh cãi.
74	civilization	/ˌsɪvəlaɪˈzeɪʃn/	n	nền văn minh Ancient civilizations have left behind remarkable architectural achievements. Các nền văn minh cổ đại đã để lại những thành tựu kiến trúc đáng kinh ngạc.
75	compulsive	/kəmˈpʌlsɪv/	a	mang tính cưỡng bức / khó kiểm soát He developed a compulsive habit of checking his phone every few minutes. Anh ấy phát triển thói quen cưỡng bức là kiểm tra điện thoại mỗi vài phút.
76	conquer	/ˈkɒŋkə(r)/	v	chinh phục The explorers set out to conquer new territories despite numerous dangers. Các nhà thám hiểm đã lên đường chinh phục những vùng đất mới bất chấp nhiều nguy hiểm.
77	conversely	/kənˈvɜːsli/	adv	ngược lại Some people prefer stability; conversely, others seek adventure and change. Một số người thích sự ổn định; ngược lại, những người khác tìm kiếm sự phiêu lưu và thay đổi.

78	convert	/kən'vɜ:t/	v	chuyển đổi <i>The company plans to convert traditional operations into digital systems.</i> <i>Công ty dự định chuyển đổi các hoạt động truyền thống sang hệ thống kỹ thuật số.</i>
79	epidemic	/ˌepɪ'demɪk/	n	dịch bệnh <i>The rapid spread of the virus led to a global epidemic that affected millions of people.</i> <i>Sự lây lan nhanh chóng của virus đã dẫn đến một dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến hàng triệu người.</i>
80	heat wave	/'hi:t weɪv/	np	đợt nắng nóng <i>The recent heat wave has caused severe water shortages in many regions.</i> <i>Đợt nắng nóng gần đây đã gây ra tình trạng thiếu nước nghiêm trọng ở nhiều khu vực.</i>
81	invade	/ɪn'veɪd/	v	xâm lược / xâm nhập <i>The army attempted to invade neighboring territories but faced strong resistance.</i> <i>Quân đội đã cố xâm lược các vùng lãnh thổ lân cận nhưng gặp phải sự kháng cự mạnh mẽ.</i>
82	mimic	/'mɪmɪk/	v	bắt chước <i>Children often mimic the behavior of adults they admire.</i> <i>Trẻ em thường bắt chước hành vi của những người lớn mà chúng ngưỡng mộ.</i>

83	palette	/'pælət/	n	bảng màu <i>The artist carefully selected a palette of colors to create a harmonious composition.</i> <i>Người họa sĩ đã cẩn thận chọn bảng màu để tạo nên một bố cục hài hòa.</i>
84	post-Impressionist era	/.pəʊst ɪm'preʃənɪst 'iərə/	np	thời kỳ Hậu Ấn tượng <i>The painting reflects characteristics of the post-Impressionist era, emphasizing emotion and form.</i> <i>Bức tranh phản ánh đặc điểm của thời kỳ Hậu Ấn tượng, nhấn mạnh cảm xúc và hình khối.</i>
85	relics	/'reliks/	n	di vật <i>The museum displays ancient relics that reveal insights into past cultures.</i> <i>Bảo tàng trưng bày các di vật cổ giúp hiểu rõ hơn về các nền văn hóa trong quá khứ.</i>
86	rhythm	/'rɪðəm/	n	nhịp điệu <i>The music has a strong rhythm that makes it easy to dance to.</i> <i>Bản nhạc có nhịp điệu mạnh khiến người nghe dễ dàng nhảy theo.</i>
87	simplicity	/sɪm'plɪsəti/	n	sự đơn giản <i>The beauty of the design lies in its simplicity and elegance.</i> <i>Vẻ đẹp của thiết kế nằm ở sự đơn giản và tinh tế.</i>
88	simplify	/'sɪmplɪfaɪ/	v	đơn giản hóa <i>The teacher tried to simplify complex concepts for the students to understand more easily.</i>

				Giáo viên cố gắng đơn giản hóa các khái niệm phức tạp để học sinh dễ hiểu hơn.
89	sketch	/sketʃ/	n	phác thảo <i>She began to sketch the outline of the building before adding details.</i> <i>Cô bắt đầu phác thảo hình dạng của tòa nhà trước khi thêm chi tiết.</i>
90	transfer	/træns'fɜ:(r)/	v	chuyển giao <i>The company plans to transfer technology to its international branches.</i> <i>Công ty dự định chuyển giao công nghệ cho các chi nhánh quốc tế.</i>
91	transform	/træns'fɔ:m/	v	biến đổi <i>Technology continues to transform the way people communicate and work.</i> <i>Công nghệ tiếp tục biến đổi cách con người giao tiếp và làm việc.</i>
92	transmit	/trænz'mɪt/	v	truyền tải <i>The signal is used to transmit data over long distances efficiently.</i> <i>Tín hiệu được sử dụng để truyền tải dữ liệu trên khoảng cách xa một cách hiệu quả.</i>
93	tropical cyclone	/ˌtrɒpɪkl 'saɪklən/	np	bão nhiệt đới <i>A powerful tropical cyclone caused widespread damage along the coastal regions.</i> <i>Một cơn bão nhiệt đới mạnh đã gây thiệt hại lớn ở các khu vực ven biển.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
8.	argue with sb about sth	tranh luận với ai về điều gì <i>They often argue with each other about minor issues that could easily be resolved.</i> <i>Họ thường tranh luận với nhau về những vấn đề nhỏ nhất có thể dễ dàng giải quyết.</i>
9.	be concerned about sth	lo lắng về điều gì <i>Many parents are concerned about their children's safety in the digital age.</i> <i>Nhiều phụ huynh lo lắng về sự an toàn của con cái trong thời đại kỹ thuật số.</i>
10.	be forced to do sth	bị buộc phải làm gì <i>He was forced to resign from his position due to the ongoing controversy.</i> <i>Anh ấy bị buộc phải từ chức do tranh cãi kéo dài.</i>
11.	catch up with	bắt kịp <i>She worked hard to catch up with her classmates after missing several lessons.</i> <i>Cô ấy đã cố gắng học tập chăm chỉ để bắt kịp bạn bè sau khi nghỉ học nhiều buổi.</i>
12.	come up with	nghĩ ra <i>The team managed to come up with an innovative solution to the complex problem.</i> <i>Nhóm đã nghĩ ra một giải pháp sáng tạo cho vấn đề phức tạp.</i>
13.	drop out of	bỏ học, bỏ cuộc / rút khỏi <i>He decided to drop out of university to pursue his passion for entrepreneurship.</i> <i>Anh ấy quyết định bỏ học đại học để theo đuổi đam mê khởi nghiệp.</i>
14.	in danger	gặp nguy hiểm <i>Many species are currently in danger due to habitat destruction and climate change.</i>

		Nhiều loài hiện đang gặp nguy hiểm do mất môi trường sống và biến đổi khí hậu.
15.	look up to	ngưỡng mộ <i>She has always looked up to her mentor for guidance and inspiration.</i> Cô ấy luôn ngưỡng mộ người cố vấn của mình để tìm kiếm sự hướng dẫn và cảm hứng.
16.	offer insights into/on/about sth	cung cấp hiểu biết sâu sắc về cái gì <i>The report offers valuable insights into consumer behavior in the modern market.</i> Báo cáo cung cấp những hiểu biết sâu sắc về hành vi người tiêu dùng trong thị trường hiện đại.
17.	stand out	nổi bật <i>Her performance truly stood out among all the candidates in the competition.</i> Màn trình diễn của cô ấy thực sự nổi bật cpeđu tất cả các thí sinh trong cuộc thi.
18.	strive for sth	phấn đấu cho điều gì <i>Many young professionals strive for success and personal growth in their careers.</i> Nhiều người trẻ phấn đấu cho thành công và sự phát triển cá nhân trong sự nghiệp.
19.	the desire to do sth	mong muốn làm gì <i>His strong desire to succeed motivated him to overcome numerous challenges.</i> Mong muốn mạnh mẽ được thành công đã thúc đẩy anh vượt qua nhiều khó khăn.
20.	the rich tapestry of sth	bức tranh đa dạng phong phú của <i>The country's culture is a rich tapestry of traditions, languages, and customs.</i> Văn hóa của đất nước là một bức tranh đa dạng

